

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*QUÝ II NĂM 2017*

Bao gồm:

- 1. Báo cáo tình hình tài chính*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền riêng ( PPTT)*
- 4. Báo cáo LCTT hoạt động môi giới- ủy thác( PPTT)*
- 5. Báo cáo tình hình biến động VCSH*
- 6. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, Tháng 04 năm 2017

Công ty chứng khoán Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: 0439446066 Fax: 043.9446070

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quý

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Giám đốc  
TRUNG - ĐÔNG GIÁM ĐỐC  
Mai Duy Long

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Số đầu năm 2017
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		180,703,339,697	155,089,413,877
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		179,649,012,993	153,464,975,755
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		178,993,467,339	880,398,305
1.1. Tiền	111.1		178,993,467,339	880,398,305
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		183,197	153,333
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	151,995,000,000
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,454,596	7,200
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		653,907,861	589,416,917
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		1,054,326,704	1,624,438,122
1. Tạm ứng	131		22,743,418	156,747,083
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,031,583,286	1,189,396,789
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	278,294,250
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>1,062,452,245</b>	<b>25,054,613,474</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>24,207,000,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	24,207,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	24,207,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325,943,846</b>	<b>202,394,714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36,636,334	101,812,708
- Nguyên giá	222		6,388,924,586	5,912,158,826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,352,288,252)	(5,810,346,118)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		289,307,512	100,582,006
- Nguyên giá	228		1,818,093,180	1,491,619,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,528,785,668)	(1,391,037,544)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>736,508,399</b>	<b>645,218,760</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274,875,000	274,875,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		126,251,643	36,692,334
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		335,381,756	333,651,426
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
(270 = 100 + 200)	270		181,765,791,942	180,144,027,351
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>554,728,507</b>	<b>1,116,348,002</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>507,532,673</b>	<b>1,069,152,168</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		7,963,046	2,225,311
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		30,743,550	25,734,450
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		449,483,077	1,021,849,407
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		19,343,000	19,343,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-

<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>47,195,834</b>	<b>47,195,834</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		47,195,834	47,195,834
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>181,211,063,435</b>	<b>179,027,679,349</b>
<b>(400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>181,211,063,435</b>	<b>179,027,679,349</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>135,000,000,000</b>	<b>135,000,000,000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,201,383,968	2,201,383,968
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,201,383,968	2,201,383,968
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		41,808,295,499	39,624,911,413
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		39,624,911,413	-
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2,183,384,086	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>181,765,791,942</b>	<b>180,144,027,351</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

*Bùi Thị Quý*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

*Bùi Thị Quý*

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Mai Duy Long*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Số đầu năm 2017
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	0	80,000	80,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		30,678,520,000	30,559,480,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		30,532,770,000	30,547,480,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		145,750,000	12,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		32,700,000	25,920,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		32,700,000	25,920,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-

6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		-	-
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		992,879,259	567,453,987
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		11,873,500	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		11,873,500	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		1,004,732,794	567,453,987
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		1,004,732,794	567,434,022
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		19,965	19,965

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quỳnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quỳnh

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên; đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Mai Duy Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		4,000	2,329,134,600
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	2,329,134,600
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		4,000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		-	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		12,596,672	9,290,825
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		19,162,319	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>31,762,991</b>	<b>2,338,425,425</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6,133	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		6,133	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-



2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		116,228,730	1,251,554
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		10,287,780	3,395,188
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		32,955,000	188,334,115
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		215,388,084	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>374,865,727</b>	<b>192,980,857</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,130,879,938	2,720,268,691
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>		<b>3,130,879,938</b>	<b>2,720,268,691</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>	<b>60</b>		-	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		1,314,565,573	1,425,220,868
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		1,473,211,629	3,440,492,391
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		-	-
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		1,473,211,629	3,440,492,391
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,473,211,629	3,440,492,391
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		293,641,726	688,098,478
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		293,641,726	688,098,478
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		1,179,569,903	2,752,393,913
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-

12.1.Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	<b>500</b>			-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Quý*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Quý*

Lập, ngày 4 tháng 07 năm 2017

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Mai Duy Long*  
ĐỒNG GIÁM ĐỐC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(157,158,593)	(148,500,400)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		1,258,680,439	2,718,788,998
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	-
4. Cổ tức đã nhận	4		-	-
5. Tiền lãi đã thu	5		-	-
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(6,538,043)	(9,845,889)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		(766,136,689)	-
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(284,231,479)	(237,818,678)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,962,482,090	2,203,118,575
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(248,379,555)	(2,920,645,976)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,758,718,170</b>	<b>1,605,096,630</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1,758,718,170</b>	<b>1,605,096,630</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>177,234,749,169</b>	<b>165,983,913,150</b>
Tiền	61		-	-
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	63		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>178,993,467,339</b>	<b>167,589,009,780</b>
Tiền	71		178,993,467,339	167,589,009,780
Các khoản tương đương tiền	72		-	-

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



*Trần Văn Quý*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



*Bùi Thị Quý*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Duy Long*

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		4,670,984,400	4,990,113,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(1,601,352,800)	(2,204,183,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(3,630,416,775)	(2,561,942,214)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		276,152,170	275,925,070
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(15,163,249)	(21,335,866)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(299,796,254)	478,577,590
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		1,304,549,013	841,348,892
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,304,549,013	841,348,892
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		951,189,013	841,348,892
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		353,360,000	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		1,004,752,759	1,319,926,482
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,004,752,759	1,319,926,482
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		992,879,259	1,294,188,482
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		11,873,500	25,738,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Quý*

Kế toán  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Quý*

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017



*Mai Duy Long*

**BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Mã chi tiêu
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. <b>Biến động vốn</b>										
I. <b>Vốn đầu tư của chủ sở</b>		135.000.000,000	135.000.000,000					135.000.000,000	135.000.000,000	26624
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết										26625
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26626
1.3. Thặng dư vốn cổ										26627
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần										26628
1.5. Vốn khác của chủ										26629
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26630
3. Quỹ dự trữ bổ sung		1.808.040,089	2.201.383,968					1.808.040,089	2.201.383,968	26631
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.808.040,089	2.201.383,968					1.808.040,089	2.201.383,968	26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị										26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối										26635
7. Các Quỹ khác thuộc										26636
8. Lợi nhuận chưa phân		32.544.721,589	39.624.911,413	3.362.605,679		2.183.384,086		35.907.327,268	41.808.295,499	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế			39.624.911,413						39.624.911,413	26638
8.2. Lợi nhuận chưa thực				3.362.605,679		2.183.384,086		3.362.605,679	2.183.384,086	26639
<b>Tổng cộng</b>		<b>171.160.801,767</b>	<b>179.027.679,349</b>	<b>3.362.605,679</b>		<b>2.183.384,086</b>		<b>174.523.407,446</b>	<b>181.211.063,435</b>	<b>26640</b>
II. Thu nhập toàn diện										26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để										26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
<b>Tổng cộng</b>										26646

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2017  
**VIỆT NAM**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CÔNG NGHỆ KHÔ BẮNG ĐẮC  
 HẢI ĐÀ TRUNG - TP. HỒ CHÍ MINH  
 Mã số thuế: 0311800000

Kê toán  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Quý*

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Quý*

**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Duy Long*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.  
Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010; 52/GPDC-UBCK ngày 11/11/2015; lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:*

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%



### **3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.**

Theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, có hiệu lực từ năm 2017, bắt đầu từ quý I/2017, các công ty chứng khoán (CTCK) sẽ hạch toán theo giá thị trường đối với một số tài sản xác định được giá thị trường như quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK hiệu lực từ ngày 1/1/2016 (Thông tư 210 định ra nguyên tắc CTCK được áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý khi Li Kế toán cho phép).

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái t nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán.**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

#### **Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

### **4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

### **5 Tài sản cố định**

#### **5.1 Tài sản cố định hữu hình**

##### **5.1.1 Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động có mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

#### 5.1.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm- 5 năm
- Vật liệu, kiến trúc	03 năm- 5 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm- 5 năm

### 5.2 Tài sản cố định vô hình

#### 5.2.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình.

#### 5.2.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 04 đến 08 năm.

### 6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### 7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

### 8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vi cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## 9.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 9.3 Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	5993		
<i>Tiền mặt</i>	5994	41,331,476	45,282,873
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	178,952,135,863	177,189,655,626
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ</b>	<b>6003</b>		
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>6004</b>		
<i>Cổ phiếu</i>	6005		
<i>Trái phiếu</i>	6006		
<i>Chứng khoán khác</i>	6007		
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>6008</b>		
<i>Cổ phiếu</i>	6009	695,293	5,997,989,900
<i>Trái phiếu</i>	6010		
<i>Chứng khoán khác</i>	6011		
<b>Tổng cộng</b>	<b>6012</b>		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
<b>05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>	<b>6023</b>					
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>	<b>6024</b>					
Số dư đầu kỳ	6025	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	829,002,754	7,828,723,516
Mua trong kỳ	6026					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6027					
Tặng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	829,002,754	7,928,723,516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>6033</b>					
Số dư đầu kỳ	6034	896,292,409	3,559,240,423	1,012,533,197	829,002,744	7,825,854,441
Khấu hao trong kỳ	6035					
Tặng khác	6036			55,219,479		55,219,479
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					
Thanh lý, nhượng bán	6038					
Giảm khác	6039					
Số dư cuối kỳ	6040	896,292,409	3,559,240,423	1,067,752,676	829,002,744	7,881,073,920
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>	<b>6041</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6042					
Tại ngày cuối kỳ	6043			36,636,324	10	36,636,334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyền sử đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCDVH khác	Tổng cộng
<b>06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TẠI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047				1,539,798,930	1,539,798,930
Mua trong kỳ	6048					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051				278,294,250	278,294,250
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054				1,818,093,180	1,818,093,180
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	6055					
Số dư đầu kỳ	6056				1,528,785,668	1,528,785,668
Khấu hao trong kỳ	6057					
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061				1,528,785,668	1,528,785,668
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063					
Tại ngày cuối kỳ	6064				289,307,512	289,307,512

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	6066		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072		



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>6073</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	293,641,726	370,993,223
Thuế thu nhập cá nhân	6078	33,927,675	35,151,932
Các loại thuế khác	6080		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI</b>	6083		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	6084		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6085		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6086		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	6087		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6088		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089		
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	6090		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094		
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	135,743,839	135,743,839
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	83,640,124	83,640,124
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	115,997,793	114,267,463

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>13. VAY NGÂN HẠN</b>	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391					
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393					

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	6130					
a) Vay dài hạn	6131					
<i>Vay ngân hàng (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)</i>	6132					
<i>Vay đối tượng khác (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)</i>	6133					
b) Nợ dài hạn	6135					
<i>Thuê tài chính</i>	6136					
<i>Nợ dài hạn khác</i>	6137					

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN</b>	<b>6396</b>		
Phải trả Sở GD&ĐT	6397	638,212	2,699,774
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	7,324,834	1,468,043
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>BỘ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>6154</b>		
<b>1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)</b>	<b>6155</b>		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	6156		
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	6157		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	6158		
<b>2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)</b>	<b>6159</b>		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	6160		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6161		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6162		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>	6163		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6164		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	6165		